



OFF THE ROAD TIRES

MỤC LỤC (CONTENT)

THÔNG TIN KHAI QUÁT	2
----------------------------------	----------

LỐP DỪNG CHO CẢNG (TIRES FOR PORT)

51L, 52A, 52L	4
53C, 53D	5
53L	6
54, 54CM	7
54L, 55C	8
55D, 56LS	9
57L, 58L	10
59L, 64L	11

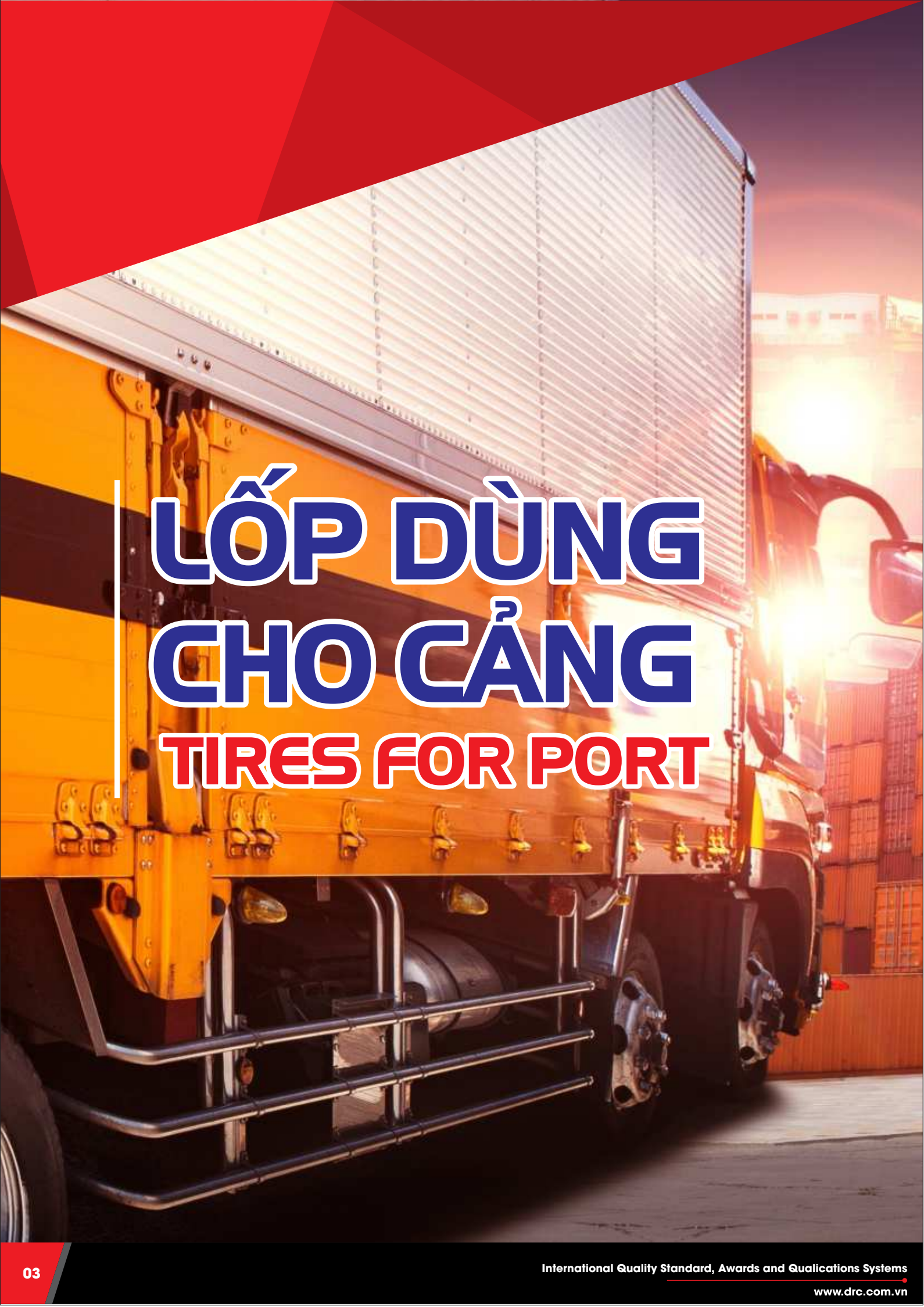
LỐP DỪNG CHO MỎ (TIRES FOR MINE)

51L, 52A, 52L	13
53C, 53D	14
53L	15
54, 54CM	16
54L, 55C	17
55D, 56LS	18
57L, 58L	19
59L, 64L	20

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

(COMPANY INFORMATION)

Tên Giao Dịch (Company Name)	● CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên Viết Tắt (Abbreviated Name)	● DRC
Giấy CN ĐKDN Số (Business Registration Certificate)	● 0400101531 Đăng Ký Lần Đầu Ngày 31/12/2005, Thay Đổi lần thứ 14 ngày 4/11/2020
Vốn Điều Lệ (Charter Capital)	● 1.187.926.050.000 VND 52.500.000 USD
Địa Chỉ (Address)	● Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng Lot G, Ta Quang Buu ST. , North Hoa Hiep Ward, Lien Chieu District, DaNang City.
Điện Thoại (Phone Number)	● (+84.236) 3 771 405
Fax	● (+84.236) 3 771 400
Website	● www.drc.com.vn
Email	● vanphong@drc.com.vn
Mã Cổ Phiếu (Stock Symbol)	● DRC
Sàn Niêm Yết (Stock Exchange)	● HOSE
Logo Công Ty (Company Logo)	● 



LỐP DÙNG CHO CẢNG TIRES FOR PORT



51 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bó (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg		
12.00-24	24	E3	51L	x		312	1226	582	356	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	24	8.50V



52 A

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bó (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg		
23.1-26	14	C2	52A		x	590	1560			11800	10600	9500	10000	9000	8500	8250	340	27	DW20Ax26



52 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bó (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
12.00-24	24	E4	52L	x		325	1282	590	356	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	37	8.50V



53 C

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
24.00-29	42	E3	53C		x	658	1940	830	738	58000	51500	47500	43750	42500	41250	40000	850	43	17.00/3.5
24.00-29	48	E3			x	658	1940	830	738	63000	56000	50000	46250	45000	43750	42500	950	43	17.00/3.5
21.00-35	36	E4			x	610	2037	945	660	41250	36500	33500	31500	30750	30000	29000	850	56	15.00/3.0
21.00-35	40	E4			x	610	2037	945	660	47500	42500	38750	35500	34500	33500	32500	1000	56	15.00/3.0
24.00-49	48	E4			x	665	2543	1176	747	67000	60000	54500	50000	48750	47500	46250	950	58	17.00/3.5
27.00-49	48	E4			x	765	2690	1229	841	77500	71000	63000	60000	58000	56000	54500	875	67	19.50-49/4
33.00-51	58	E4			x	930	3045	1390	1020	11200	100000	82500	82500	80000	77500	75000	850	82	24.00-51/5



53 D

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
				mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kPa	mm			
12.00-24	20	E3	53D	x		325	1235	582	356	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	24	8.50V
12.00-24	24	E3		x		325	1235	582	356	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	24	8.50V



53 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ±4%	Đường kính (Overall Diameter) ±2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ±1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ±4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
				mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kPa				
14.00-24	16	E3	53L	x	x	375	1350	650	415	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	650	27,5	10.00VA
14.00-24	24	E3		x	x	375	1350	650	415	17000	15000	13600	12500	12150	11800	11500	900	27,5	10,00
14.00-24	28	E3		x	x	375	1350	650	415	18500	16500	15000	14000	13600	13200	12850	1000	27,5	10,00
14.00-25	36	E3		x	x	381	1384	648	419	20600	18500	16500	15500	15000	14500	14000	1100	26	10.00/2.0
16.00-25	28	E3		x	x	440	1475	685	490	20600	18500	16500	15500	15000	14500	14000	850	35,5	11.25/2.0
16.00-25	32	E3		x	x	440	1475	685	490	22400	20000	18500	17000	16500	16000	15500	925	35,5	11.25/2.0
16.00-25	28	E4		x	x	440	1584	725	490	20600	18500	16500	15500	15000	14500	14000	850	52	11.25/2.0
16.00-25	32	E4		x	x	440	1584	725	490	22400	20000	18500	17000	16500	16000	15500	925	52	11.25/2.0
18.00-25	32	E3		x	x	516	1625	750	559	27250	24300	21800	20600	20000	19500	19000	850	38	13.00/2.5
18.00-25	40	E3		x	x	516	1625	750	559	30750	27250	25000	23000	22400	21800	21200	1000	38	13.00/2.5
18.00-25	32	E4 (48)		x	x	516	1635	755	559	27250	24300	21800	20600	20000	19500	19000	850	48	13.00/2.5
18.00-25	40	E4 (48)		x	x	516	1635	755	559	30750	27250	25000	23000	22400	21800	21200	1000	48	13.00/2.5
18.00-25	40	E4 (56)		x	x	516	1656	772	561	30750	27250	25000	23000	22400	21800	21200	1000	56	13.00/2.5
17.5-25	16	E3/L3		x	x	455	1340	584	500	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	575	26	14.00/1.5
17.5-25	20	E3/L3		x	x	455	1340	584	500	15000	13200	12150	11800	10900	10600	10300	675	26	14.00/1.5
17.5-25	16	E3/L3		x	x	540	1470	665	580	15000	13200	12150	11200	10900	10600	10300	450	30	17.00/2.0
17.5-25	20	E3/L3		x	x	540	1470	665	580	17500	15500	14000	12850	12500	12150	11800	550	30	17.00/2.0
17.5-25	24	E3/L3		x	x	540	1470	665	580	18500	16500	15000	14000	13200	13200	12850	625	30	17.00/2.0
17.5-25	30	E3/L3		x	x	622	1620	729	676	19500	17500	16000	15000	14500	14000	13600	475	35	19.50/2.5
17.5-25	24	E3/L3		x	x	622	1620	729	676	22400	20000	18500	17000	16500	16000	15500	575	35	19.50/2.5
17.5-25	40	E3			x	580	1750	800	663	36500	32500	29000	27250	26500	25750	25000	950	35	15.00/3.0
21.00-25	40	E4			x	580	1800	823	663	36500	32500	29000	27250	26500	25750	25000	950	54	15.00/3.0
26.5-25	28	E3/L3			x	691	1750	759	765	28000	25000	22400	21200	20600	20000	19500	575	35	22.00/3.0
26.5-25	32	E3/L3			x	691	1750	759	765	30750	30750	25000	23000	22400	21800	21200	650	35	22.00/3.0
26.5-25	36	E3/L3			x	691	1750	759	765	35500	35500	28000	26500	25750	25000	24300	750	35	22.00/3.0



54 C

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
14.00-24	24	E4	54C	x	x	375	1400	660	415	17000	15000	13600	12500	12150	11800	11500	900	52.5	10.00
14.00-24	28	E4		x	x	375	1400	660	415	18500	16500	15000	14000	13600	13200	12850	1000	52.5	10.00
18.00-25	40	E4		x	x	516	1656	772	561	30750	27250	25000	23000	22400	21800	21200	1000	56	13.00/2.5
21.00-25	40	E4			x	580	1820	833	663	36500	32500	29000	27250	26500	25750	25000	950	67	15.00/3.0
18.00-33	40	E4			x	516	1864	874	564	35500	31500	28000	26500	25750	25000	24300	950	54	13.00/2.5



54 CM

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg		
14.00-25	36	E4	54CM	x		381	1415	664	419	20600	18500	16500	15500	15000	14500	14000	1100	24	8.50V



>>>54 L<<<

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
				mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kPa	mm			
12.00-24	24	L4S	54L	x		325	1290	582	367	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	34	8.50V
18.00-25	40	L5S		x	x	516	1675	777	561	30750	27250	25000	23000	22400	21800	21200	1000	56	13.00/2.5
17.5-25	20	L5S		x	x	455	1400	610	500	15000	13200	12150	11800	10900	10600	10300	675	80	14.00/1.5
17.5-25	24	L5S		x	x	455	1400	610	500	15500	13600	12500	12150	11200	10900	10630	750	80	14.00/1.5



>>>55 C<<<

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
18.00-25	40	IND-4	55C	x	x	mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kPa	mm	13.00/2.5



>>> 55 D <<<

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)							Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)	
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h			Áp lực (Max. Air)
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg			kg
12.00-24	24	E4	55D	x		325	1257	582	356	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	30	8.50V
12.00-24	24	E4	55DS	x		325	1268	582	356	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	950	35.8	8.50V



>>> 56 LS <<<

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)							Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)	
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính fỉnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng fỉnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h			Áp lực (Max Air)
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg			kg
14.00-24	16	G3	56LS	x	x	365	1348	635	415	13200	11800	10600	10000	9750	9500	9250	650	25,5	10.00VA



57 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg		
21.00-33	32	E3	57L	x	x	570	1950	876	610	35500	31500	28000	26500	25750	25000	24300	750	37	15.00/3.0
21.00-33	40	E3		x	x	570	1950	876	610	40000	34500	31500	30000	29000	28000	27250	850	37	15.00/3.0



58 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)							Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)	
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h			Áp lực (Max. Air)
				mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kg	kPa	mm			
24.00-35	48	E4	58L		x	678	2175	1000	742	56000	50000	45000	42500	41250	40000	38750	950	58	17.00/3.5



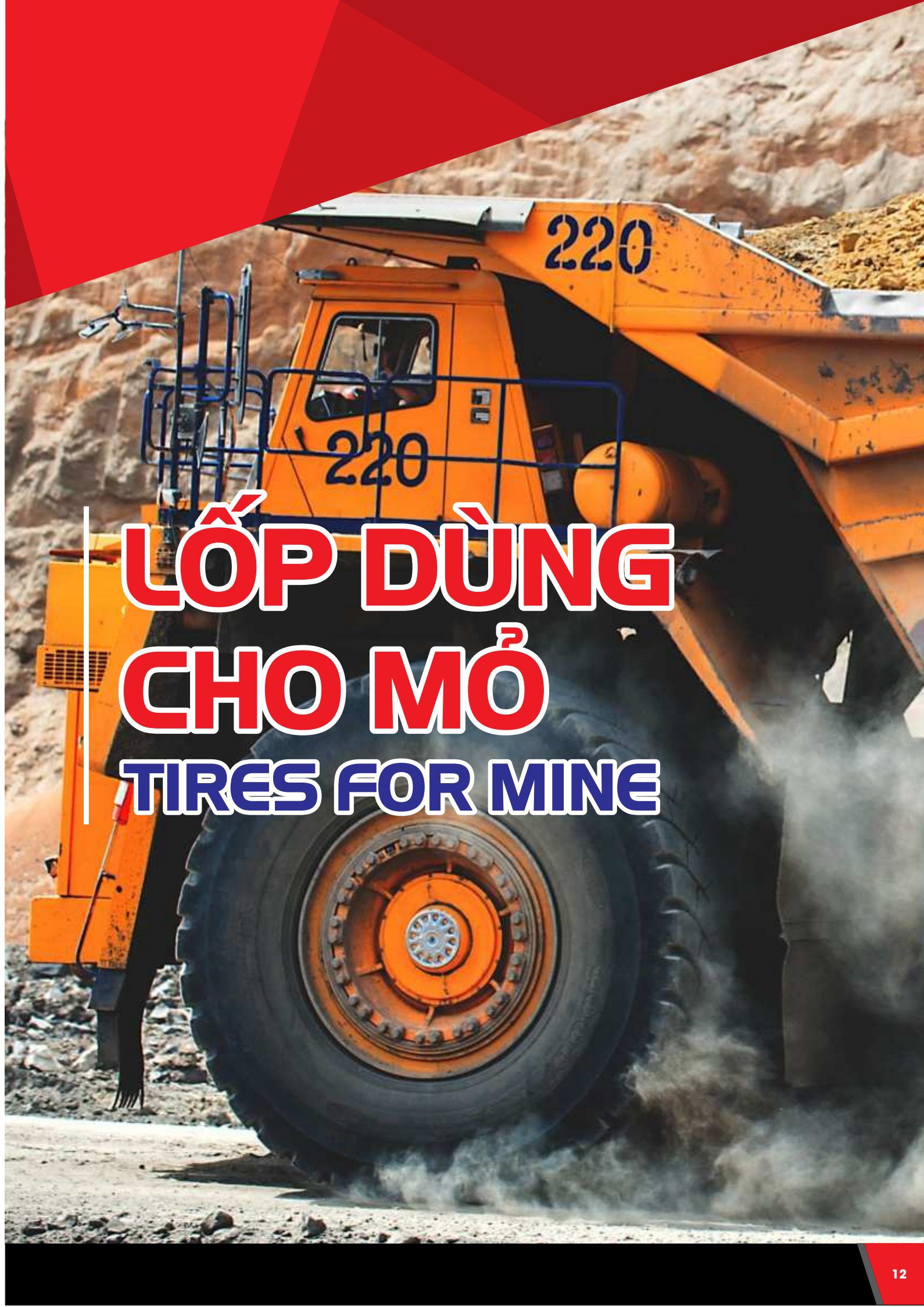
59 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg		
29.5-25	34	E3			x	798	1892	851	884	36500	32500	29000	27250	26500	25750	25000	625	40	25.00/3.5
29.5-25	40	E3			x	798	1892	851	884	47500	41250	37500	35500	34500	33500	32500	900	40	25.00/3.5



64 L

Cỡ Lốp (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải Theo Tốc Độ (Load)								Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Đường Phẳng Và Đường Riêng (For Smooth Floors And Runways)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	0km/h	Creep	5km/h	10km/h	15km/h	20km/h	25km/h	Áp lực (Max. Air)		
										mm	mm	mm	mm	kg	kg	kg	kg		
14.00-25	36	E4	64L	x	x	381	1393	664	419	20600	18500	16500	15500	15000	14500	14000	1100	37	10.00/2.0



LỚP DÙNG CHO MỎ TIRES FOR MINE



51 L

Quy Cách (Size)	Số Lốp BỐ (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
12.00-14	24	E3	51L	x		312	1226	582	356	4050	650	7300	900	24	8.50V



52 A

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm					mm	mm	kg	kPa		
23.1-26	14	C2	52A		x	590	1560					6500	240	27	DW20Ax26



52 L

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%						
										Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực	Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)		
12.00-24	24	E4	52L	x		325	1282	590	356	4050	650	7300	900	37	8.50V



53 C

Qui Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa		
24.00-29	42	E3	53C		x	658	1940	830	738	16000	550	32500	800	43	17.00/3.5
24.00-29	48	E3			x	658	1940	830	738	18000	625	34500	875	43	17.00/3.5
21.00-35	36	E4			x	610	2037	945	660	12850	550	23000	750	56	15.00/3.0
21.00-35	40	E4			x	610	2037	945	660	14000	600	26500	825	56	15.00/3.0
24.00-49	48	E4			x	665	2543	1176	747	21800	650	37500	850	58	17.00/3.5
27.00-49	48	E4			x	765	2690	1229	841	25000	575	43750	775	67	19.50-49/4
33.00-51	58	E4			x	930	3045	1390	1020	35500	575	61500	750	82	24.00-51/5



53 D

Qui Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
12.00-14	20	E3	53D	x		325	1235	582	356	3650	550			24	8.50V
12.00-14	24	E3		x		325	1235	582	356	4050	650	7300	900	24	8.50V



53 L

Qui Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)					Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực	Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)		
14.00-24	16	E3	53L	x	x	375	1350	650	415	4000	375	7300	550	27.5	10.00VA
14.00-24	24	E3		x	x	375	1350	650	415	5150	575	9250	800	27.5	10.00
14.00-24	28	E3		x	x	375	1350	650	415	5600	650	10300	975	27.5	10.00
14.00-25	36	E3		x	x	381	1384	648	419	7500	900	11500	1050	26	10.00/2.0
16.00-25	28	E3		x	x	440	1475	685	490	6700	575	11500	750	35.5	11.25/2.0
16.00-25	32	E3		x	x	440	1475	685	490	7300	650	12500	875	35.5	11.25/2.0
16.00-25	28	E4		x	x	440	1548	725	490	6700	575	11500	750	52	11.25/2.0
16.00-25	32	E4		x	x	440	1548	725	490	7300	650	12500	875	52	11.25/2.0
18.00-25	32	E3		x	x	516	1625	750	559	8750	575	15000	750	38	13.00/2.5
18.00-25	40	E3		x	x	516	1625	750	559	9750	700	17000	950	38	13.00/2.5
18.00-25	32	E4 (48)		x	x	516	1635	755	559	8750	575	15000	750	48	13.00/2.5
18.00-25	40	E4 (48)		x	x	516	1635	755	559	9750	700	17000	950	48	13.00/2.5
18.00-25	40	E4(56)		x	x	516	1656	772	561	9750	700	17000	950	56	13.00/2.5
17.5-25	16	E3/L3		x	x	455	1340	584	500	4250	300	7300	475	26	14.00/1.5
17.5-25	20	E3/L3		x	x	455	1340	584	500	5000	400	8250	575	26	14.00/1.5
20.5-25	16	E3/L3		x	x	540	1470	665	580	5450	275	8250	350	30	17.00/2.0
20.5-25	20	E3/L3		x	x	540	1470	665	580	6000	325	9500	450	30	17.00/2.0
20.5-25	24	E3/L3		x	x	540	1470	665	580	6700	375	10300	525	30	17.00/2.0
23.5-25	20	E3/L3		x	x	622	1620	729	676	7300	300	10900	375	35	19.50/2.5
23.5-25	24	E3/L3		x	x	622	1620	729	676	8000	350	12500	475	35	19.50/2.5
21.00-25	40	E3			x	580	1750	800	663	12150	600	20000	825	35	15.00/3.0
21.00-25	40	E4			x	580	1800	823	663	12150	600	20000	825	54	15.00/3.0
26.5-25	28	E3/L3			x	691	1750	759	765	10000	350	15500	475	35	22.00/3.0
26.5-25	32	E3/L3			x	691	1750	759	765	10900	400	17000	550	35	22.00/3.0
26.5-25	36	E3/L3			x	691	1750	759	765	11500	525	19500	650	35	22.00/3.0



54 C

Quy Cách (Size)	Số Lốp BỐ (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
										Vận Tải (OTR Haulage Service)		Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)			
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
14.00-24	28	E4	54C	x	x	375	1400	660	415	5600	650	10300	975	52.5	10.00
18.00-25	40	E4		x	x	516	1656	772	561	9750	700	17000	950	56	13.00/2.5
21.00-25	40	E4			x	580	1820	833	663	12150	600	20000	825	67	15.00/3.0
18.00-33	36	E4			x	516	1864	874	564	10600	625	18500	825	54	13.00/2.5
18.00-33	40	E4			x	516	1864	874	564	11200	700	19500	875	54	13.00/2.5



54 CM

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)									
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Vận Tải (OTR Haulage Service)		Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)			
										Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực	Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)		
										mm	mm	mm	mm		
14.00-25	36	E4	54 CM	x	x	381	1415	664	419	7500	900	11500	1050	37	10.00/2.0



54 L

Quy Cách (Size)	Số Lốp BỐ (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
12.00-24	24	L5S	54L	x		325	1290	582	367	4050	650	7300	900	50	8.50V
18.00-25	32	L5S			x	516	1655	772	561	8750	575	15000	750	56	13.00/2.5
18.00-25	40	L5S		x	x	516	1655	772	561	9750	700	17000	950	56	13.00/2.5
17.5-25	20	L5S		x	x	455	1400	610	500	5000	400	8250	575	80	14.00/1.5



55 C

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm					mm	mm	kg	kPa		
18.00-25	40	IND-4	55C		x	516	1656	772	561	9750	700	17000	950	56	13.00/2.5



55 D

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
12.00-24	24	E4	55D	x		325	1275	582	356	4050	650	7300	900	30	8.50V
12.00-24	24	E4	55DS	x		325	1268	582	356	4050	650	7300	900	35.8	8.50V



56 LS

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
14.00-24	16	Є3	56LS	x	x	365	1348	635	415	4000	375	7300	550	25.5	10.00VA



57 L

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
21.00-33	32	E3	57L	x	x	570	1950	876	610	11800	575	19500	650	37	15.00/3.0
21.00-33	40	E3		x	x	570	1950	876	610	13200	650	21800	750	37	15.00/3.0



58 L

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
						Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ±1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)						Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)					
				Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực					Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)				
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
24.00-35	48	E4	58L		x	678	2175	1000	742	18500	650	31500	850	58	17.00/3.5



>>> 59 L <<<

Qui Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Có Săm (TT)	Không Săm (TL)	Chiều rộng (Section Width) ± 4%	Đường kính (Overall Diameter) ± 2%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) ± 1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) ± 4%	Vận Tải (OTR Haulage Service)		Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)			
										Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực	Tải V ≤ 10Km/h	Áp lực (kPa)		
										kg	kPa	kg	kPa		
29.5-25	34	E3	59L		x	798	1892	851	884	13200	400	20000	525	40	25.00/3.5
29.5-25	40	E3			x	798	1892	851	884	14000	525	25750	800	40	25.00/3.5



>>> 64 L <<<

Quy Cách (Size)	Số Lốp Bố (PR)	Mã Gai (TRA)	Kiểu Hoa (Pattern)	Loại Lốp (Type)		Kích Thước Lốp Bơm Hơi (Dimension Data)				Khả Năng Tải (Load)				Chiều sâu hoa lốp (Tread Depth)	Quy cách vành / Chiều cao vai (Rim Contour)
										Dùng Cho Xe (Off The Road Vehicles)					
				Vận Tải (OTR Haulage Service)		Bốc Dỡ (OTR Slow Speed Service)									
								Tải V ≤ 50Km/h	Áp lực						
				mm	mm	mm	mm	kg	kPa	kg	kPa	mm			
14.00-25	36	E4	64L	x	x	381	1393	664	419	7500	900	11500	1050	37	10.00/2.0



THE LEADING TIRE PRODUCER FROM VIETNAM

HEAD OFFICE

Lot G - Ta Quang Buu Street
Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - Da Nang City
Tel: (+84.236) 3 771 405
Fax: (+84.236) 3 771 400
Email: vanphong@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 975
(+84.236) 3 771 974
Email: xuấtkhau@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 980
(+84.236) 3 771 988
(+84.236) 3 771 985
Fax: (+84.236) 3 771 990
Email: banhang@drc.com.vn

DA NANG REPRESENTATIVE OFFICE

Lot M2 - Ta Quang Buu Street
Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - Da Nang City
Tel: (+84.236) 3 771 884. (+84.236) 3 228 880
Fax: (+84.236) 3 645 862

HA NOI REPRESENTATIVE OFFICE

01 Dao Duy Anh Street - 07 floor
Phuong Anh Ward - Dong Da District
Ha Noi City
Tel: (+84.24) 3 858 2090
Fax: (+84.236) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Nguyen Hoang Street - An Phu Ward
Thu Duc City - Ho Chi Minh City
Tel: (+84.28) 2 217 2373